

KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA HỘ NÔNG DÂN: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Ở VÙNG CẬN NGOẠI THÀNH HÀ NỘI

Farming Household's Access to Formal Credit: Case of Study in Suburban of Hanoi

Nguyễn Quốc Oánh, Phạm Thị Mỹ Dung

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Địa chỉ email tác giả liên lạc: oanhngq@hua.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân ở cận ngoại thành Hà Nội. Mô hình hồi quy hai bước của Heckman được sử dụng để ước lượng ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc dựa trên các thông tin đặc trưng của hộ và các nhân tố ngoại sinh khác. Trước hết, các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của các hộ nông dân được ước lượng và sau đó lượng vốn tín dụng mà hộ huy động từ các nguồn tín dụng được đánh giá. Kết quả phân tích chỉ ra rằng khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của các hộ nông dân bị ảnh hưởng bởi độ tuổi và địa vị xã hội của chủ hộ, tín dụng không chính thức và thủ tục vay vốn rườm rà. Trong khi đó trình độ học vấn của chủ hộ, diện tích đất, thu nhập của hộ, tài sản thế chấp và mục đích vay vốn là các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn tín dụng mà hộ nông dân vùng nông thôn cận ngoại vi thành phố Hà Nội vay được từ các tổ chức tín dụng chính thức. Một số khuyến nghị về mặt chính sách nhằm nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức cho các hộ nông dân được đề cập ở phần cuối của nghiên cứu.

Từ khóa: Tài chính nông thôn, tín dụng chính thức.

SUMMARY

This study measures the impact of factors on the farming household's access to formal credit in suburban of Hanoi. Heckman two-step model is used to measure impacts of independent variables on dependent variables based on individual farming household information and factors that relate to farming household's access to credit by various producing lines. The analysis result suggests that probability of using formal credit increase if borrowers are older, use informal credit, and if the head of household has social position. It also appears that the probability of using formal credit decreases if borrowing procedure is complicated. Moreover, the study shows that the size of formal loans are higher for borrowers who are more educated, have larger size of land area, have higher gross income, pledge collateral, and borrowing purpose is to production and processing. Some policy recommendations appear at the final section of the study in order to improve farming household's access to formal credit.

Key words: Formal credit, rural finance.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, khu vực kinh tế nông thôn hiện nay đang phát triển mạnh và ngày càng thể hiện được sự đóng góp quan trọng của nó

đối với nền kinh tế quốc dân. Sự chuyển đổi kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn đã tạo ra các cơ hội đầu tư vào các trang trại. Nhu cầu đầu tư vốn phát triển sản xuất kinh doanh của các hộ nông dân một phần là tự

đáp ứng, phần khác được huy động từ các nguồn tín dụng chính thức và phi chính thức. Do đó, cung cấp các khoản vay có lãi suất phù hợp có thể thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, mở rộng sản xuất lương thực và tăng thu nhập trong nông nghiệp (Zeller và cs., 1997). Có rất nhiều doanh nghiệp phi nông nghiệp đã được thành lập mới trong quá trình chuyển đổi kinh tế ở khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Tính đến tháng 6/2008, dư nợ cho vay đối với hộ sản xuất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và hệ thống Quỹ Tín dụng nhân dân, cộng với vốn của Ngân hàng Chính sách Xã hội cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách đạt khoảng 181.500 tỷ đồng, số dư nợ này chỉ chiếm khoảng 17% tổng dư nợ cho vay các thành phần kinh tế của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Tuy nhiên, sự đầu tư không tương xứng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn thể hiện rất rõ tại Hà Nội. Trước ngày 1/8/2008 có khoảng 1,2 triệu dân sinh sống, chiếm 35% tổng số dân thành phố Hà Nội nhưng khu vực này chỉ chiếm 2,6% tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn. Điều đó cho thấy khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức đối với các hộ nông dân ngoại thành là rất hạn chế.

Sự hoạt động hiệu quả của thị trường tác động đến bước đi, tốc độ và chiều hướng phát triển kinh tế. Các định chế tín dụng tài chính chính thức, bán chính thức và phi chính thức là các bộ phận thiết yếu về mặt định chế nhằm tạo nên một nền kinh tế thị trường hiệu quả. Hệ thống tài chính cung cấp các dịch vụ có tính chất sống còn đối với nền kinh tế như thanh toán, huy động và phân phối tín dụng, định giá, phân tán và hoán chuyển rủi ro... (Levine, 1997; WB, 1989). Ở Việt Nam đã có nhiều các nghiên cứu về thị trường tài chính nông thôn cả tín dụng chính thức và không chính thức cho hộ nông dân ở các mức độ và khía cạnh khác

nhau. Lê Thị Thanh Tâm (2008) đã chỉ ra rằng, các nhà kinh doanh nhỏ, hộ nông dân có thể dễ dàng tiếp cận với các tổ chức tín dụng nông thôn với những khoản vay nhỏ (lên đến 10 triệu đồng). Tuy nhiên, đối với các khoản vay lớn hơn 10 triệu đồng hay với các khoản vay trung và dài hạn, các hộ nông dân dường như gặp rất nhiều khó khăn do thiếu kế hoạch đầu tư khả thi và chưa có hệ thống cảnh báo rủi ro sớm đối với khách hàng khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Trong nghiên cứu về tiếp cận vốn tín dụng chính thức, Vu (2001) đã chỉ ra các đặc điểm của hộ nông dân có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức ở nông thôn đồng bằng sông Hồng, đáng kể là quy mô đất và địa vị xã hội. Nguồn tín dụng chính thức bị ảnh hưởng bởi các nhân tố: diện tích đất, trình độ học vấn của chủ hộ, giá trị sản lượng, số lao động và số người còn phụ thuộc, độ tuổi, giới tính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hộ có khả năng vay được từ nguồn phi chính thức (Pham và Izumida, 2002; Nguyễn Văn Ngân và Lê Khương Ninh, 2008).

Khi nghiên cứu về môi trường đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ở Hà Nội, Trần Hữu Cường và cs. (2009) đã chỉ ra rằng, tín dụng là một trong các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định đầu tư vốn của các hộ nông dân và doanh nghiệp. Kết quả phân tích của các tác giả cũng cho thấy khả năng vay vốn tín dụng của các hộ nông dân và doanh nghiệp nông nghiệp từ các tổ chức tín dụng chính thức bị chi phối bởi các nhân tố như tài sản thế chấp, kế hoạch đầu tư khả thi, và thủ tục vay vốn rườm rà.

Nghiên cứu này giúp cho việc giải thích tại sao một số hộ nông dân ở ngoại thành Hà Nội sử dụng tín dụng chính thức trong khi các hộ khác thì không và những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ nông dân.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khung phân tích

Các nhân tố có thể tác động đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân được chia thành các nhóm nhân tố như sau:

- *Nhóm nhân tố đặc điểm của hộ nông dân*: Bao gồm các nhân tố tuổi, giới tính, trình độ, địa vị xã hội của chủ hộ; diện tích đất, giá trị tài sản, số lao động, thu nhập, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích vay của hộ.

- *Nhóm nhân tố thuộc các tổ chức tín dụng*: Bao gồm lãi suất cho vay, thủ tục vay, thời hạn vay.

- *Nhóm nhân tố chính sách Nhà nước*: Bao gồm các chính sách hỗ trợ lãi suất.

Nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy hai bước của Heckman để kiểm tra các giả thuyết dựa trên mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Biến phụ thuộc được xem xét trong nghiên cứu này là khả năng tiếp cận (vay) nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân.

Hai tiêu chí được sử dụng để đánh giá khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của hộ nông dân là: (1) khả năng nhận được khoản vay; (2) tổng số tiền vay mà một hộ nông dân nhận được.

- *Thứ nhất*, để đánh giá khả năng nhận được khoản vay của hộ nông dân, biến phụ thuộc được sử dụng ở đây là một biến nhị phân thể hiện hai khả năng vay được hay không vay được. Bước thứ nhất trong mô hình hồi quy của Heckman là sử dụng mô hình đơn vị xác suất để ước lượng giá trị biến phụ thuộc dựa trên khả năng hộ nông dân nhận được hay không nhận được khoản tín dụng chính thức. Mô hình này có dạng:

$$P = F(\alpha + \beta X) = \frac{1}{1 + e^{-(\alpha + \beta X)}} \quad (1)$$

Để ước lượng mô hình này, ta phải chuyển về dạng tuyến tính. Gọi TD_{CTi} là khả năng nhận được nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân, khi đó mô hình trên được viết lại như sau:

$$TD_{CTi} = \alpha + \beta_i X_i + \varepsilon_i \quad (2)$$

Trong đó: biến phụ thuộc TD_{CTi} nhận hai giá trị:

$TD_{CTi} = 1$, hộ nông dân thứ i nhận được khoản tín dụng chính thức

$TD_{CTi} = 0$, nếu khác.

Một véc tơ các biến giải thích của phương trình hồi quy (2) được xem xét trong mối quan hệ tác động đến biến phụ thuộc bao gồm tuổi, giới tính, trình độ học vấn, địa vị xã hội của chủ hộ; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ có thể vay được từ các nguồn không chính thức và thủ tục cho vay của các tổ chức tín dụng chính thức.

- *Thứ hai*, khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông dân được đo bằng hạn mức tín dụng mà hộ nông dân nhận được từ các tổ chức tín dụng chính thức. Để ước lượng hạn mức tín dụng nhận được của hộ nông dân, phương pháp bình quân nhỏ nhất (OLS) được sử dụng ở bước thứ hai trong mô hình của Heckman.

Mô hình hồi quy sử dụng ở đây có dạng như sau:

$$Vay_{TDi} = \alpha + \beta_i X_i + \varepsilon_i \quad (3)$$

Trong đó, biến phụ thuộc Vay_{TDi} là hạn mức của khoản tín dụng mà hộ nông dân thứ i nhận được từ các tổ chức tín dụng chính thức; X_i là một véc tơ của các biến độc lập có thể tác động đến biến phụ thuộc, bao gồm: diện tích đất, tổng thu nhập, tài sản thế chấp, mục đích vay, ngành nghề sản xuất kinh doanh của hộ và trình độ học vấn của chủ hộ.

Ưu điểm nổi bật của việc sử dụng mô hình hồi quy hai bước của Heckman là nó cho phép sử dụng thông tin từ những hộ không đi vay để cải thiện giá trị ước lượng của các thông số trong mô hình hồi quy

(Gujarati, 1995). Trong trường hợp của nghiên cứu này, mô hình Heckman không chỉ đánh giá được tại sao một số hộ nông dân được vay vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức trong khi một số hộ khác thì không mà nó còn cho biết tại sao một số hộ vay được nhiều còn các hộ khác lại vay được ít hơn. Kết quả chạy mô hình cũng cho biết các thông số để kiểm tra mức độ phù hợp của mô hình và ảnh hưởng của mỗi biến độc lập đến biến phụ thuộc cũng được tách ra.

2.2. Mô tả số liệu

Số liệu phục vụ cho phân tích của nghiên cứu này được thu thập thông qua cuộc khảo sát các hộ nông dân ở vùng cận ngoại thành Hà Nội tháng 8/2008. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua một cuộc phỏng vấn trực tiếp các hộ nông dân. Các thông tin được thu thập bao gồm: (1) các đặc điểm của hộ nông dân như thông tin chung của hộ, tình hình sản xuất kinh doanh, diện tích đất, giá trị tài sản, thu nhập của hộ; và (2) khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của hộ nông dân như lượng vốn vay, nguồn vay, lãi suất vay, mục đích sử dụng vốn vay, thủ tục vay. Thông tin bổ sung liên quan đến vấn đề nghiên cứu được thu thập thông qua phỏng vấn cán bộ thuộc các tổ chức tín dụng chính thức và các cơ quan chức năng của địa phương.

Mẫu điều tra bao gồm 116 hộ nông dân được chọn ngẫu nhiên theo các huyện cận ngoại thành gồm Gia Lâm, Thanh Trì, Đông Anh, Sóc Sơn, Từ Liêm. Mẫu điều tra cũng được lựa chọn theo ngành nghề sản xuất kinh doanh của các hộ nông dân.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của hộ nông dân điều tra

Kết quả tổng hợp cho thấy trong số 116 hộ được điều tra có đến 65 hộ vay vốn, chiếm tỉ lệ 56,03% và 51 hộ không vay, chiếm tỉ lệ 43,97%. Trong số các hộ vay vốn tín dụng có đến 60% hộ vay vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức, 24,6% hộ vay vốn tín dụng ở cả

hai khu vực chính thức và không chính thức, và chỉ có 15,4% hộ vay từ các tổ chức không chính thức, điều này đã phản ánh các tổ chức tín dụng phi chính thức không đóng vai trò chi phối ở khu vực nghiên cứu.

Lượng vốn tín dụng bình quân mỗi hộ nông dân vay được từ các tổ chức tín dụng chính thức khoảng 30 triệu đồng. Số lượng vay lớn nhất là 193 triệu đồng từ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, nhỏ nhất là 2,1 triệu đồng từ Hội Cựu chiến binh. Phần lớn các hộ nông dân vay vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức đều có mức thu nhập cao, trong khi các hộ nông dân vay vốn tín dụng không chính thức thiếu tài sản thế chấp.

3.2. Phân tích thống kê mô tả các biến

Lượng vốn tín dụng bình quân mỗi hộ vay từ khu vực chính thức là 30,34 triệu đồng. Hệ số skewness không âm cho biết phần lớn vốn vay tín dụng của các hộ nông dân tương đối nhỏ. Thêm nữa, hệ số kurtosis khá lớn thể hiện một bộ phận lớn các hộ không vay vốn, 51 hộ (Bảng 1).

Hai biến tổng thu nhập bình quân của các hộ nông dân ở khu vực ngoại thành Hà Nội và diện tích đất sử dụng không cao nhưng lại tương đối đồng đều giữa các hộ với nhau. Các biến khác còn lại như độ tuổi, trình độ học vấn của chủ hộ có hệ số skewness nhỏ, mang giá trị âm và giá trị kurtosis không lớn cho biết giá trị của các biến này khá tập trung.

Số liệu ở bảng 1 cũng cho biết có 47,4% hộ nông dân vay vốn tín dụng từ khu vực chính thức và 22,4% số hộ vay vốn tín dụng phi chính thức. Có 89,7% chủ hộ trong tổng số hộ nông dân điều tra là nam giới. Tỉ lệ đó đối với chủ hộ là người có địa vị xã hội là 30,1%, 47,4% số hộ cho rằng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức là khá dễ dàng về mặt thủ tục, 40,5% số hộ phải có tài sản thế chấp khi vay vốn, 86,6% số hộ vay để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh và 50,9% hộ vay vốn cho hoạt động sản xuất chế biến nông nghiệp.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến

Biến số	Ký hiệu	Trung bình	Sai số chuẩn	Skewness	Kurtosis
Khả năng vay TD chính thức	TD _{CT}	0,4741	0,4985	-0,2464	-1,9736
Độ tuổi	Tuoi	46,1724	9,1140	-0,1046	0,1166
Trình độ	Trinhdo	9,8879	3,0865	-0,5430	-0,5564
Giới tính	Gioi	0,8966	0,3059	-2,6385	5,0483
Số đò	Sodo	0,9207	0,4610	0,8753	-1,2558
Địa vị xã hội	Diavi	0,3007	0,4873	-0,5040	-1,7769
Tín dụng không chính thức	TD _{KCT}	0,2241	0,4188	1,3404	-0,2071
Thủ tục cho vay	Thutuc	0,4741	0,5015	0,1049	-2,0242
Vốn vay TD chính thức	Vay _{CT}	30,3457	45,7087	1,9420	3,2426
Diện tích đất	Dat	3,9510	3,8196	2,2755	7,4864
Tổng thu nhập	TN _{BO}	22,5582	23,7316	1,2398	0,6633
Lãi suất tiền vay	Laisuat	0,7627	0,7414	0,2790	-1,1086
Tài sản thế chấp	TS _{TC}	0,4052	0,4931	0,3914	-1,8795
Mục đích vay	Mucdich	0,8655	0,5010	0,1401	-2,0154
Ngành nghề SXKD	Nganhnghe	0,5086	0,5021	-0,0349	-2,0342

Nguồn: Thống kê từ số liệu điều tra

3.3. Kết quả phân tích thực nghiệm

Kết quả ước lượng mô hình được trình bày ở bảng 2. Giá trị kiểm định Wald đã chứng minh tính phù hợp của mô hình. Các tham số được ước lượng trong mô hình chỉ phản ánh mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc một cách tương đối cho nên cần phải có sự giải thích để làm sáng tỏ các mối quan hệ này. Các phân tích sau đây tập trung vào việc giải thích định tính mà không đi vào giải thích định lượng các ảnh hưởng của biến độc lập đến biến phụ thuộc.

Trong số các biến độc lập được xem xét ở bước thứ nhất, có bốn nhân tố ảnh hưởng một cách có ý nghĩa đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân. Các nhân tố đó là độ tuổi, địa vị xã hội của chủ hộ, hộ đã vay tín dụng không chính thức và thủ tục vay vốn tín dụng chính thức.

Độ tuổi của chủ hộ ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ ở mức ý nghĩa 5% và dấu của tham số ước lượng đúng như kỳ vọng. Thông thường các chủ hộ lớn tuổi có trách nhiệm hơn đối

với các khoản vay và quan trọng hơn là họ đã có của cải tích lũy, có tài sản và vì thế nhu cầu vay tiền nhiều hơn. Đối với các chủ hộ trẻ tuổi hơn chưa có nhiều của cải tích lũy cũng như uy tín xã hội chưa cao và các điều kiện vật chất khác cũng kém hơn so với các chủ hộ cao tuổi. Tuy nhiên, sự năng động và khả năng thích nghi cao của tuổi trẻ cũng là những lợi thế để các tổ chức tín dụng chính thức cho họ vay vốn.

Địa vị xã hội của chủ hộ ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ ở mức ý nghĩa 5%. Đây là một trong ba nhân tố ảnh hưởng mang tính quyết định đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân. Theo đó, những chủ hộ có địa vị xã hội có khả năng vay vốn tín dụng chính thức dễ hơn so với các chủ hộ khác không có địa vị xã hội. Đơn giản vì họ là những người có điều kiện nắm bắt thông tin nhanh hơn, có uy tín xã hội và có nhiều chương trình tín dụng chính thức của nhà nước được thực hiện thông qua họ như là những người tham gia trực tiếp các chương trình đó.

Bảng 2. Kết quả phân tích mô hình Heckman hai bước về việc tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân ở ngoại thành Hà Nội

Biến số	Ký hiệu	Hệ số	
<i>Lượng vốn vay tín dụng chính thức (bước thứ hai)</i>			
Hệ số tự do	Intercept	14,3331	***
Trình độ học vấn	Trinhdo	2,0753	**
Diện tích đất	Dat	1,7993	**
Tổng thu nhập bình quân/năm	TN _{BQ}	0,2365	*
Lãi suất tiền vay/tháng	Laisuat	-3,1349	NS
Tài sản thế chấp	TS _{TC}	39,5612	***
Mục đích vay	Mucdich	37,8900	***
Ngành nghề SXKD	Nganhnghe	0,8621	NS
Giá trị R ²		0,5731	
Giá trị kiểm định Wald χ^2 (Kiểm định F)		20,7105	***
<i>Khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức (bước thứ nhất)</i>			
Hệ số tự do	Intercept	-0,1587	NS
Độ tuổi	Tuoi	0,0080	**
Trình độ học vấn	Trinhdo	0,0054	NS
Giới tính	Gioi	-0,1144	NS
Sở đồ	Sodo	0,0764	NS
Địa vị xã hội	Diavi	0,1756	**
Tín dụng không chính thức	TD _{KCT}	0,1855	**
Thủ tục cho vay	Thutuc	0,5303	***
Số quan sát		116	
Số mẫu có vay vốn tín dụng		65	
Giá trị R ²		0,5310	
Giá trị kiểm định Wald χ^2 (Kiểm định F)		17,4661	***
<i>Ghi chú:</i>		*** Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%	** Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%
		* Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%	NS Không có ý nghĩa thống kê

Tín dụng không chính thức cũng là một nhân tố ảnh hưởng khá nhiều đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân. Không xảy ra như kỳ vọng ban đầu, những hộ đã vay vốn tín dụng phi chính thức cũng muốn vay thêm vốn từ khu vực chính thức. Thông tin phỏng vấn thực tế những hộ này chỉ ra rằng các hộ muốn vay vốn tín dụng chính thức với lãi suất thấp để trả cho các khoản vay từ các tổ chức tín dụng

không chính thức với lãi suất cao là lý do chủ yếu.

Thủ tục vay vốn tín dụng chính thức, ở mức ý nghĩa 1%, được coi là nhân tố ảnh hưởng quyết định nhất đến khả năng vay vốn tín dụng chính thức của các hộ nông dân. Cũng như phát hiện của các nghiên cứu trước đây, kết quả ước lượng mô hình trong nghiên cứu này đã chỉ ra rằng thủ tục vay vốn rườm rà là cản trở lớn nhất cho các hộ

nông dân vay vốn tín dụng từ các tổ chức chính thức.

Ngoài ra, kết quả ước lượng cũng cho thấy ảnh hưởng của các nhân tố *trình độ học vấn* và *giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của các hộ nông dân đúng như kỳ vọng ban đầu. Tuy nhiên, dấu hiệu ảnh hưởng của chúng không rõ ràng. Đối với nhân tố *giới tính*, kỳ vọng ảnh hưởng của nó cũng xảy ra đúng như kết quả ước lượng, tham số ước lượng của nhân tố này mang dấu âm. Điều này có thể được giải thích thông qua quan sát thực tế là trong nhiều trường hợp ở khu vực nghiên cứu, phụ nữ là chủ hộ có rất nhiều lợi thế trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức được thực hiện thông qua các tổ chức đoàn thể xã hội như Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân.

Trong bước thứ hai, năm trong số bảy biến độc lập được xem xét có ảnh hưởng tin cậy đến biến phụ thuộc. Các biến này bao gồm *trình độ học vấn* của chủ hộ, *diện tích đất sử dụng*, *thu nhập bình quân hàng năm*, *tài sản thế chấp* và *mục đích vay vốn*. ảnh hưởng của các nhân tố này đến lượng vốn tín dụng mà hộ nông dân vay được từ các tổ chức tín dụng chính thức đúng như kỳ vọng ban đầu.

Trình độ học vấn của chủ hộ, ở mức ý nghĩa 5%, ảnh hưởng của nhân tố này đến lượng vốn tín dụng chính thức mà hộ vay được bình quân hơn 2 triệu đồng cho một năm đến trường của chủ hộ. Các chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn thường biết cách hạch toán kinh tế hơn so với các chủ hộ có trình độ học vấn thấp. Và đó là lý do tại sao họ vay được nhiều vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức hơn so với các hộ khác.

Diện tích đất cũng là nhân tố ảnh hưởng khá nhiều đến lượng vốn tín dụng mà hộ vay được từ các tổ chức tín dụng chính thức. Đối với các hộ nông dân, quy mô đất canh tác là một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo cho hộ mở rộng sản xuất kinh doanh. Đây

đồng thời là tiền đề tạo ra nhu cầu vốn tín dụng và cũng là căn cứ để các tổ chức tín dụng cho hộ nông dân vay vốn. Đúng như kỳ vọng, những hộ nông dân có diện tích đất lớn hơn thì lượng vốn tín dụng vay được từ các tổ chức tín dụng chính thức cũng nhiều hơn.

Thu nhập bình quân hàng năm của hộ cũng góp phần làm cho hộ vay được nhiều vốn tín dụng hơn từ khu vực chính thức. Những hộ có thu nhập bình quân hàng năm cao hơn vay được nhiều vốn tín dụng chính thức hơn so với những hộ có thu nhập thấp. Một trong những điều kiện để vay được vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức là khả năng "tạo ra tiền" và "thu nhập" của người vay. Và đương nhiên, người cho vay sẽ ưu tiên cho người "làm ra được nhiều tiền" hơn vay nhiều vốn hơn so với người "làm ra được ít tiền".

Tài sản thế chấp, ở mức ý nghĩa 1%, là nhân tố ảnh hưởng rất quan trọng đến lượng vốn vay của hộ nông dân từ các tổ chức tín dụng chính thức. Quan điểm của người cho vay bao giờ cũng là "đồng tiền phải đi liền khúc ruột", nên các tổ chức tín dụng đã đưa ra những quy định về thế chấp và buộc người vay phải chấp hành. Đây âu cũng là điều dễ hiểu. Vì vậy những hộ có tài sản thế chấp vay được nhiều vốn hơn các hộ không có tài sản thế chấp.

Mục đích vay vốn, cùng với nhân tố *tài sản thế chấp*, ảnh hưởng rất lớn đến lượng vốn tín dụng chính thức mà hộ nhận được từ các tổ chức tín dụng. Các tổ chức tín dụng thường quan tâm đến việc đồng tiền cho vay của mình có được người vay sử dụng vào mục đích sinh lời hay không. Vì vậy, các hộ vay vốn cho sản xuất kinh doanh bao giờ cũng vay được nhiều hơn so với các hộ vay cho tiêu dùng từ các tổ chức tín dụng chính thức.

Có hai nhân tố mà ảnh hưởng của chúng đến lượng vốn tín dụng mà hộ nông dân vay được từ khu vực chính thống không có dấu hiệu rõ ràng là *lãi suất tiền vay* và *ngành nghề sản xuất kinh doanh*. Điều này có thể

là lãi suất tiền vay của các tổ chức tín dụng chính thức thường thấp hơn so với các tổ chức tín dụng không chính thức. Hơn nữa, nhu cầu vay vốn tín dụng của các hộ nông dân thường không được đáp ứng đầy đủ bởi các tổ chức tín dụng chính thức nên vì thế mà ảnh hưởng của lãi suất đến lượng vốn tín dụng là mập mờ. Với nhân tố ngành nghề sản xuất kinh doanh, qua nghiên cứu thực tế chúng tôi chưa thấy có sự phân biệt đáng kể nào của các tổ chức tín dụng chính thức đối với hộ vay là sản xuất chế biến hay kinh doanh dịch vụ nông nghiệp.

4. KẾT LUẬN

Phân tích số liệu điều tra về việc vay vốn tín dụng của hộ nông dân trong nghiên cứu này đã chỉ ra rằng khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân vùng cận ngoại thành Hà Nội bị ảnh hưởng bởi các nhân tố đặc điểm của hộ và các nhân tố tổ chức, chính sách.

Một số nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân, bao gồm: *độ tuổi, địa vị xã hội* của chủ hộ, hộ đã *vay tín dụng không chính thức* và *thủ tục vay vốn tín dụng chính thức*. Ngoài ra, các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn tín dụng chính thức mà hộ vay được cũng được xác định, gồm có: *trình độ học vấn* của chủ hộ, *diện tích đất sử dụng, thu nhập bình quân hàng năm, tài sản thế chấp* và *mục đích vay vốn*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Gujarati, D.N. (1995). Basic Econometric. Third Edition, McGraw-Hill International Edition.
- Levine, R. (1997). Financial Development and Economic Growth: Views and Agenda. *Journal of Economic Literature*.
- Khánh Chi (2008). Tín dụng: Còn xa để với tới nông dân, nông thôn!
<http://www.vietnamplus.vn/Home/Tin-dung-Con-xa-de-voi-toi-nong-dan-nong-thon/200812/6750.vnplus>. Cập nhật ngày 18/12/2008
- Lê Thị Thanh Tâm (2008). Phát triển các tổ chức tài chính nông thôn Việt Nam. Luận văn tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
- Nguyễn Văn Ngân và Lê Khương Ninh (2008). Những nhân tố quyết định đến việc tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long. Trường Đại học Cần Thơ. NXB. Giáo dục.
- Pham, B.D., and Y. Izumida (2002). Rural Development Finance in Vietnam: A Microeconomics Analysis of Household Surveys, *World Development* Vol.30, No.2, pp:319-335.
- Trần Hữu Cường, C.T.K. Loan, T.Q. Trung, N.H. Anh, B.T. Nga và T.T.T. Hương. (2009). Đánh giá môi trường đầu tư và đề xuất các giải pháp thu hút đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Dự án nghiên cứu khoa học. Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- Vu, T.T.H. (2001). Determinants Rural Households' Borrowing from Formal Financial Sector: A Study of the Rural Credit Market in Red River Delta Region. Master Thesis. Vietnam-Netherlands Project. Hanoi.
- Zeller, M., G. Schrieder, J. von Braun, and F. Heidhues (1997). Rural Finance for Food Security for the Poor: Implications for research and policy. *Food Policy Review*. No.4 Washington, D.C.: International Food Policy Research Institute.
- World Bank (1989). Rural credit in developing countries. http://www-wds.worldbank.org/servlet/WDSContentServer/WDSP/IB/1989/06/01/000009265_3960927232520/Rendered/PDF/multi_page.pdf.